

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công nhận danh sách sinh viên được nhận học bổng**

**khuyến khích học tập, học kỳ I năm học 2017-2018**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ**

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-ĐHQG/TCCB ngày 16 tháng 04 năm 2004 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường Đại học Quốc tế;

Căn cứ tiêu chí số 100/ĐHQT-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2012 về việc xét học bổng khuyến khích học tập từ khóa 2011;

Căn cứ tờ trình số 259 /ĐHQT-ĐTĐH ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc xem xét danh sách xét học bổng khuyến khích học tập HKI năm 2017-2018;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Đại học;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận kết quả xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2017-2018 đối với 162 sinh viên (theo danh sách đính kèm).

**Điều 2.** Mức học bổng cụ thể của từng sinh viên được thể hiện trong danh sách đính kèm.

**Điều 3.** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng chức năng, Trưởng Khoa/ Bộ môn liên quan và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hồ Thanh Phong**

**LIST OF ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP AND UNIVERSITY NATIONAL EXAMINATION SCHOLARSHIP**

Academic year 17-18 - Semester 1

Page 1

| No. | Student ID   | Full name         |        | Credits | GPA   | DXHB  | Value(1) | Value(2) | Different value |
|-----|--------------|-------------------|--------|---------|-------|-------|----------|----------|-----------------|
| 1   | BABAIU14169  | ĐẶNG THỊ BÍCH     | NGỌC   | 21      | 83.60 | 80.47 | 600.00   | 348.00   | 252.00          |
| 2   | BABAIU15063  | LÊ MINH           | TRIẾT  | 21      | 88.60 | 85.28 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 3   | BABAIU15255  | TRƯƠNG VÕ MỸ      | XUÂN   | 22      | 82.80 | 80.73 | 600.00   | 527.50   | 72.50           |
| 4   | BAFNUIU14054 | ĐỖ XUÂN           | HƯƠNG  | 21      | 85.00 | 81.81 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 5   | BAFNUIU15006 | BÙI TRANG MỸ      | LINH   | 21      | 84.40 | 81.24 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 6   | BEBEIU14105  | LÊ NGUYỄN HẢI     | TRIỀU  | 18      | 95.30 | 88.15 | 600.00   | 232.00   | 368.00          |
| 7   | BEBEIU16008  | LÊ PHƯƠNG         | HIỀN   | 19      | 87.10 | 81.66 | 600.00   | 551.00   | 49.00           |
| 8   | BTBTIU14077  | NGUYỄN QUỲNH      | HƯƠNG  | 20      | 87.10 | 82.75 | 600.00   | 232.00   | 368.00          |
| 9   | BTBTIU15021  | DƯƠNG HOÀNG TRỌNG | NGHĨA  | 21      | 83.60 | 80.47 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 10  | BTBTIU15165  | VÕ LÊ MINH        | TRÍ    | 18      | 87.30 | 80.75 | 600.00   | 493.00   | 107.00          |
| 11  | BTFTIU14021  | NGUYỄN HÀ MỸ      | DUYÊN  | 18      | 90.20 | 83.44 | 600.00   | 435.00   | 165.00          |
| 12  | BTFTIU14053  | TRỊNH THẢO        | NGUYỄN | 17      | 92.80 | 84.68 | 600.00   | 377.00   | 223.00          |
| 13  | CECEIU15023  | NGUYỄN THIÊN      | THÀNH  | 17      | 85.80 | 78.29 | 600.00   | 551.00   | 49.00           |
| 14  | IELSIU15021  | DƯƠNG VIỆT THANH  | TRÚC   | 21      | 88.90 | 85.57 | 600.00   | 527.50   | 72.50           |
| 15  | IELSIU15097  | TỔNG THÙY         | TRANG  | 22      | 86.20 | 84.05 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 16  | ITITIU14031  | NGUYỄN TRẦN NHẬT  | HOÀNG  | 16      | 97.00 | 87.30 | 600.00   | 406.00   | 194.00          |
| 17  | ITITIU14090  | ĐỖ QUỐC           | THỊNH  | 16      | 94.30 | 84.87 | 600.00   | 580.00   | 20.00           |
| 18  | ITITIU14108  | HOÀNG TRỌNG       | VĂN    | 16      | 90.80 | 81.72 | 600.00   | 580.00   | 20.00           |
| 19  | ITITIU15033  | LƯU MINH          | QUÂN   | 15      | 89.10 | 79.08 | 600.00   | 522.00   | 78.00           |
| 20  | ITITIU15060  | NGUYỄN TRẦN HOÀI  | NAM    | 14      | 90.40 | 79.10 | 600.00   | 435.00   | 165.00          |
| 21  | ITITIU16006  | NGUYỄN VŨ         | DUY    | 16      | 83.10 | 74.79 | 600.00   | 493.00   | 107.00          |
| 22  | ITITIU16009  | NGUYỄN DUY        | QUANG  | 19      | 79.50 | 74.53 | 600.00   | 464.00   | 136.00          |
| 23  | ITITIU16010  | PHAN PHƯƠNG       | DUY    | 19      | 78.90 | 73.97 | 600.00   | 464.00   | 136.00          |
| 24  | ITITIU16011  | ĐOÀN TRỌNG        | NHÂN   | 16      | 77.10 | 69.39 | 600.00   | 464.00   | 136.00          |

|              |                  |                  |                 |
|--------------|------------------|------------------|-----------------|
| <b>Total</b> | <b>14,400.00</b> | <b>11,292.00</b> | <b>3,108.00</b> |
|--------------|------------------|------------------|-----------------|

13 October 2017

Notes:

$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits / 24))$

Value(1): Encouragement sholarship value

Value(2): University national sholarship value

Different value = Value(1) - Value(2)

# ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Business**

**Business Administration**

**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         |        | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|--------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BABAIU14145 | NGUYỄN THỊ HOÀNG  | MAI    | BABA14IB   | 86.40 | 24      | 86.40 | 600   |
| 2   | BABAIU14313 | TRẦN THỊ ÁNH      | TUYẾT  | BABA14MK   | 85.60 | 24      | 85.60 | 600   |
| 3   | BABAIU14300 | HOÀNG THỊ THANH   | TRÚC   | BABA14MK   | 84.60 | 24      | 84.60 | 600   |
| 4   | BABAIU14028 | TRẦN MINH         | ANH    | BABA14MK   | 87.00 | 21      | 83.74 | 600   |
| 5   | BABAIU14026 | NGUYỄN TRẦN HOÀNG | ANH    | BABA14MK   | 86.10 | 21      | 82.87 | 600   |
| 6   | BABAIU14310 | TRƯƠNG CẨM        | TÚ     | BABA14IU11 | 86.60 | 20      | 82.27 | 600   |
| 7   | BABAIU14164 | NGUYỄN THỊ HOÀNG  | NGÂN   | BABA14MK   | 85.30 | 21      | 82.10 | 600   |
| 8   | BABAIU14339 | NGUYỄN HỒ KHÁNH   | VY     | BABA14IB   | 88.00 | 18      | 81.40 | 600   |
| 9   | BABAIU14398 | VŨ THỦY           | TRÚC   | BABA14IB   | 91.00 | 15      | 80.76 | 600   |
| 10  | BABAIU14334 | ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG  | VY     | BABA14MK   | 83.90 | 21      | 80.75 | 600   |
| 11  | BABAIU14111 | PHẠM NGUYỄN QUỲNH | HƯƠNG  | BABA14MK   | 87.20 | 18      | 80.66 | 600   |
| 12  | BABAIU14409 | TRẦN THỊ THANH    | HẰNG   | BABA14HM   | 84.80 | 20      | 80.56 | 600   |
| 13  | BABAIU14394 | TÔ THỊ CHÂU       | KHANG  | BABA14IU12 | 80.00 | 24      | 80.00 | 600   |
| 14  | BABAIU14373 | NGUYỄN THỊ THANH  | TRÚC   | BABA14IB   | 83.10 | 21      | 79.98 | 600   |
| 15  | BABAIU14267 | PHẠM LƯƠNG HOÀI   | THƯƠNG | BABA14IB   | 82.90 | 21      | 79.79 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Business**

**Finance and Banking**

**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             | Class     | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|-----------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BAFNIU14127 | NGUYỄN HOÀNG VY THẢO  | BAFN14CF1 | 94.00 | 15      | 83.43 | 600   |
| 2   | BAFNIU14067 | TRẦN HOÀNG THẾ KIẾT   | BAFN14CF1 | 89.80 | 18      | 83.07 | 600   |
| 3   | BAFNIU14046 | VŨ HỒNG HẠNH          | BAFN14CF1 | 92.20 | 15      | 81.83 | 600   |
| 4   | BAFNIU14118 | NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH | BAFN14CF2 | 84.10 | 21      | 80.95 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Business

Business Administration

Batch 20151

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BABAIU15282 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO    | BABA15IU21 | 91.00 | 22      | 88.73 | 600   |
| 2   | BABAIU15013 | ĐẶNG VIỆT QUỐC        | BABA15IB   | 90.40 | 21      | 87.01 | 600   |
| 3   | BABAIU15074 | LÊ THỊ ANH THƯ        | BABA15IB   | 85.60 | 24      | 85.60 | 600   |
| 4   | BABAIU15206 | THÁI THỊ THÙY LINH    | BABA15MK   | 90.00 | 20      | 85.50 | 600   |
| 5   | BABAIU15260 | VÕ KIỀU OANH          | BABA15IU12 | 89.80 | 20      | 85.31 | 600   |
| 6   | BABAIU15172 | NGUYỄN TRẦN DIỆU ĐĂNG | BABA15IB   | 87.10 | 21      | 83.83 | 600   |
| 7   | BABAIU15159 | NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN  | BABA15IB   | 87.90 | 20      | 83.51 | 600   |
| 8   | BABAIU15157 | NGUYỄN THỊ HẠNH TIỀN  | BABA15BM   | 86.70 | 21      | 83.45 | 600   |
| 9   | BABAIU15103 | NGÔ THỊ KIM NGÂN      | BABA15IU21 | 88.40 | 19      | 82.88 | 600   |
| 10  | BABAIU15237 | TRẦN THỊ THU GIANG    | BABA15BM   | 86.00 | 21      | 82.78 | 600   |
| 11  | BABAIU15179 | PHẠM ĐĂNG QUANG       | BABA15BM   | 85.00 | 21      | 81.81 | 600   |
| 12  | BABAIU15123 | NGUYỄN KIM KHÁNH      | BABA15IB   | 84.30 | 21      | 81.14 | 600   |
| 13  | BABAIU15163 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG   | BABA15IU22 | 87.70 | 18      | 81.12 | 600   |
| 14  | BABAIU15122 | NGUYỄN KHỔNG THẢO ANH | BABA15BM   | 81.10 | 24      | 81.10 | 600   |
| 15  | BABAIU15092 | MẠCH BẢO NGÂN         | BABA15MK   | 88.20 | 17      | 80.48 | 600   |
| 16  | BABAIU15069 | LÊ NHẬT DUY           | BABA15IU11 | 83.60 | 21      | 80.47 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Business**  
**Finance and Banking**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name          |      | Class    | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|--------------------|------|----------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BAFN1U15153 | TRẦN NHƯ           | TRÍ  | BAFN15CF | 91.10 | 21      | 87.68 | 600   |
| 2   | BAFN1U15132 | PHAN ĐIỀU          | HIỂN | BAFN15CF | 88.30 | 20      | 83.89 | 600   |
| 3   | BAFN1U15097 | NGUYỄN PHƯƠNG THỰC | HIỂN | BAFN15CF | 86.70 | 20      | 82.37 | 600   |
| 4   | BAFN1U15027 | DƯƠNG BÍCH         | NGỌC | BAFN15CF | 88.50 | 17      | 80.76 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

### ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Business**

**Business Administration**

**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         |       | Class       | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|-------|-------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BABAIU16096 | NGUYỄN THỊ THANH  | NHÂN  | BABA16IU21  | 88.80 | 20      | 84.36 | 600   |
| 2   | BABAIU16133 | PHAN CẨM          | TIÊN  | BABA16IU31  | 91.70 | 17      | 83.68 | 600   |
| 3   | BABAIU16125 | NHÂN HIẾU         | THẢO  | BABA16IU31  | 88.00 | 17      | 80.30 | 600   |
| 4   | BABAIU16063 | NGUYỄN BÁ MINH    | ĐỨC   | BABA16IU31  | 87.80 | 17      | 80.12 | 600   |
| 5   | BABAIU16182 | DƯƠNG THẢO        | QUỲNH | BABA16IU21  | 84.10 | 20      | 79.90 | 600   |
| 6   | BABAIU16204 | PHẠM NGỌC PHƯƠNG  | QUYÊN | BABA16IU21  | 84.00 | 20      | 79.80 | 600   |
| 7   | BABAIU16067 | NGUYỄN BẢO        | HÂN   | BABA16IU31  | 87.40 | 17      | 79.75 | 600   |
| 8   | BABAIU16150 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | CHUNG | BABA16IU21  | 83.50 | 20      | 79.33 | 600   |
| 9   | BABAIU16143 | LÊ ANH            | XUÂN  | BABA16IU21  | 83.00 | 20      | 78.85 | 600   |
| 10  | BABAIU16206 | NGUYỄN THỊ THÚY   | VY    | BABA16IU31  | 85.60 | 17      | 78.11 | 600   |
| 11  | BABAIU16140 | NGUYỄN PHƯƠNG     | VY    | BABA16IU21  | 82.10 | 20      | 78.00 | 600   |
| 12  | BABANS16026 | LÊ VŨ THIÊN       | PHÚC  | BABA16NS21  | 80.90 | 21      | 77.87 | 600   |
| 13  | BABAIU16163 | ĐẶNG THỊ KIM      | KHÁNH | BABA16IU21  | 81.20 | 20      | 77.14 | 600   |
| 14  | BABAWE16292 | TẶNG NGỌC KHÁNH   | LINH  | BABA164WE21 | 81.00 | 20      | 76.95 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

### ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Business**  
**Finance and Banking**  
**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name          | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|--------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BAFNIU16108 | LƯƠNG KIM THÚY     | BAFN16IU21 | 86.50 | 18      | 80.01 | 600   |
| 2   | BAFNIU16024 | ĐẶNG DIỆP TÙNG     | BAFN16IU21 | 85.90 | 18      | 79.46 | 600   |
| 3   | BAFNIU16107 | PHẠM HOÀNG ANH THỨ | BAFN16IU21 | 83.80 | 18      | 77.52 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Biomedical Engineering**  
**Biomedical Engineering**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name   |      | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------|------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BEBEIU14100 | LÊ THỊ THỦY | TIÊN | BEBE14IU11 | 91.90 | 18      | 85.01 | 600   |
| 2   | BEBEIU14061 | VŨ THIÊN    | NGÂN | BEBE14IU11 | 84.80 | 24      | 84.80 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Biomedical Engineering**  
**Biomedical Engineering**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name     |      | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|---------------|------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BEBE1U15037 | NGUYỄN THANH  | TRÚC | BEBE15IU31 | 90.50 | 21      | 87.11 | 600   |
| 2   | BEBE1U15042 | PHẠM LÊ VƯƠNG | ĐOÀN | BEBE15IU21 | 87.80 | 22      | 85.61 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Biomedical Engineering  
Biomedical Engineering  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name              | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BEBE1U16053 | NGUYỄN DUY THẮNG       | BEBE16IU21 | 86.10 | 21      | 82.87 | 600   |
| 2   | BEBE1U16105 | LƯƠNG ĐẠI TÍN          | BEBE16IU21 | 84.90 | 21      | 81.72 | 600   |
| 3   | BEBE1U16060 | LÃ ĐÀO THIÊN ÂN        | BEBE16IU21 | 79.20 | 21      | 76.23 | 600   |
| 4   | BEBE1U16121 | ĐOÀN NGUYỄN THIÊN NGỌC | BEBE16IU21 | 79.20 | 21      | 76.23 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Aquatic Resources Management**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name       | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTARIU14012 | TRẦN LÊ ĐAN TÂM | BTAR14IU21 | 79.70 | 18      | 73.72 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Bio-Chemistry**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name            | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBCIU14041 | NGUYỄN MAI QUỲNH     | BTBC14IU11 | 90.80 | 21      | 87.40 | 600   |
| 2   | BTBCIU14025 | TRẦN TỔNG KHÁNH LINH | BTBC14IU11 | 90.70 | 21      | 87.30 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Biotechnology**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name       |        | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------|--------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBTIU14220 | 6THÁI ĐỨC       | THI    | BTBT14IU22 | 94.60 | 20      | 89.87 | 600   |
| 2   | BTBTIU14140 | DIỆP UYỄN       | NGHINH | BTBT14IU21 | 91.70 | 18      | 84.82 | 600   |
| 3   | BTBTIU14316 | VÕ HOÀNG NGUYỆT | ĐAN    | BTBT14IU13 | 88.50 | 19      | 82.97 | 600   |
| 4   | BTBTIU14104 | TRƯƠNG ANH      | KIỆT   | BTBT14IU22 | 89.20 | 18      | 82.51 | 600   |
| 5   | BTBTIU14001 | BÙI NGỌC MỸ     | AN     | BTBT14IU21 | 85.70 | 21      | 82.49 | 600   |
| 6   | BTBTIU14125 | TRƯƠNG KHOA     | MY     | BTBT14IU21 | 87.50 | 19      | 82.03 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Bio-Technology  
Food Technology  
Batch 20141

Page 1

| No. | Student ID  | Full name      |      | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------|------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTFTIU14057 | PHAM HOÀNG YẾN | NHI  | BTFT14IU11 | 90.60 | 18      | 83.81 | 600   |
| 2   | BTFTIU14011 | VÕ THUY        | BÌNH | BTFT14IU11 | 88.90 | 18      | 82.23 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Aquatic Resources Management**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTARIU15030 | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ | BTAR15IU11 | 77.10 | 21      | 74.21 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Bio-Technology  
Bio-Chemistry  
Batch 20151

Page 1

| No. | Student ID  | Full name            | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBCIU15046 | PHẠM HỮU NHỊ         | BTBC15IU21 | 87.10 | 21      | 83.83 | 600   |
| 2   | BTBCIU15021 | NGUYỄN ĐÀM MINH TRÚC | BTBC15IU11 | 81.10 | 24      | 81.10 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (\text{credits} / 24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Biotechnology**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             |  | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|--|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBTIU15118 | PHẠM HOÀNG ANH        |  | BTBT15IU21 | 91.50 | 22      | 89.21 | 600   |
| 2   | BTBTIU15150 | TRẦN QUỲNH NHƯ        |  | BTBT15IU12 | 90.60 | 20      | 86.07 | 600   |
| 3   | BTBTIU15172 | VŨ THÚY QUỲNH         |  | BTBT15IU12 | 87.60 | 19      | 82.13 | 600   |
| 4   | BTBTIU15052 | LÊ PHẠM NGUYỆT THƯƠNG |  | BTBT15IU21 | 85.20 | 18      | 78.81 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Food Technology**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name        | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTFTIU15043 | NGUYỄN HỒNG PHÚC | BTFT15IU31 | 86.00 | 22      | 83.85 | 600   |
| 2   | BTFTIU15078 | VÕ HOÀNG PHÚC    | BTFT15IU31 | 84.90 | 21      | 81.72 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Bio-Technology**  
**Aquatic Resources Management**  
**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name    | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|--------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTARIU16021 | PHẠM CẨM HUY | BTAR16IU11 | 77.70 | 18      | 71.87 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Bio-Technology  
Bio-Chemistry  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name        | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBCIU16044 | HOÀNG LIÊN HƯƠNG | BTBC16IU31 | 84.40 | 18      | 78.07 | 600   |
| 2   | BTBCIU16056 | LÊ THỊNH PHÁT    | BTBC16IU31 | 79.10 | 18      | 73.17 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Bio-Technology  
Biotechnology  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name               | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTBTIU16187 | NGUYỄN HOÀNG MINH KHANG | BTBT16IU31 | 87.40 | 16      | 78.66 | 600   |
| 2   | BTBTIU16046 | TRẦN THANH TÂM          | BTBT16IU21 | 85.00 | 18      | 78.63 | 600   |
| 3   | BTBTIU16091 | TRẦN HOÀNG GIA LINH     | BTBT16IU31 | 81.10 | 18      | 75.02 | 600   |
| 4   | BTBTIU16113 | LÊ NGUYỄN PHÚC          | BTBT16IU21 | 80.80 | 18      | 74.74 | 600   |
| 5   | BTBTIU16168 | HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH     | BTBT16IU21 | 79.50 | 18      | 73.54 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Bio-Technology  
Food Technology  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name           | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|---------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | BTFTIU16065 | HUỖNH HƯƠNG GIANG   | BTFT16IU21 | 80.90 | 18      | 74.83 | 600   |
| 2   | BTFTIU16049 | NGUYỄN THANH NHI    | BTFT16IU21 | 75.60 | 18      | 69.93 | 600   |
| 3   | BTFTIU16053 | TRẦN THỊ THU THẢO   | BTFT16IU21 | 75.60 | 18      | 69.93 | 600   |
| 4   | BTFTIU16084 | NGUYỄN ĐĂNG ANH THƠ | BTFT16IU21 | 75.60 | 18      | 69.93 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Civil Engineering**  
**Civil Engineering**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name   | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | CECEIU14042 | LÝ TUẤN HUY | CECE14IU31 | 91.90 | 19      | 86.16 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Civil Engineering  
Civil Engineering  
Batch 20151

Page 1

| No. | Student ID  | Full name          | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|--------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | CECEIU15001 | CAO LÊ PHƯƠNG LINH | CECE15IU11 | 79.30 | 23      | 78.31 | 600   |
| 2   | CECEIU15041 | LÊ HOÀNG DANH      | CECE15IU11 | 83.70 | 15      | 74.28 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Civil Engineering  
Civil Engineering  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | CECEIU16046 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | CECE16IU21 | 70.10 | 21      | 67.47 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Electrical Engineering  
Automation and Control Engineering  
Batch 20141

Page 1

| No. | Student ID  | Full name       | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | EEACIU14051 | VŨ THỊ KHÁNH LY | EEAC14IU11 | 90.50 | 20      | 85.98 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Electrical Engineering  
Electrical Engineering  
Batch 20141

Page 1

| No. | Student ID  | Full name              | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | EEEEIU14057 | NGUYỄN THỊ THANH TUYỄN | EEEE14IU21 | 85.80 | 20      | 81.51 | 600   |
| 2   | EEEEIU14087 | LÊ MINH TUẤN           | EEEE14IU11 | 80.60 | 23      | 79.59 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Electrical Engineering  
Automation and Control Engineering  
Batch 20151

Page 1

| No. | Student ID  | Full name     | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|---------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | EEACIU15049 | ĐẶNG TRÍ NHÂN | EEAC15IU31 | 90.20 | 19      | 84.56 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Electrical Engineering**  
**Electrical Engineering**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | EEEEIU15048 | NGUYỄN TRỌNG PHÚC | EEEE15IU11 | 83.60 | 19      | 78.38 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Electrical Engineering**  
**Automation and Control Engineering**  
**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | EEACIU16022 | NGUYỄN VINH QUANG | EEAC16IU21 | 80.30 | 21      | 77.29 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Electrical Engineering  
Electrical Engineering  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | SESEIU16030 | NGUYỄN PHÚC ĐẠT       | EEEE16IU31 | 82.70 | 20      | 76.50 | 600   |
| 2   | EEEEIU16008 | NGUYỄN DƯƠNG QUỐC ANH | EEEE16IU31 | 79.50 | 20      | 75.53 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Industrial and Systems Engineering**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name            | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IEIEIU14086 | NGUYỄN NHẬT QUANG    | IEIE14IU21 | 82.60 | 21      | 79.50 | 600   |
| 2   | IEIEIU14072 | NGUYỄN BÙI HỒNG PHÚC | IEIE14IU11 | 77.10 | 24      | 77.10 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Logistics & Supply Chain Management**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name         | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IELSIU14113 | TRƯỜNG KIM KHÁNH  | IELS14IU31 | 90.10 | 22      | 87.85 | 600   |
| 2   | IELSIU14048 | HUỲNH NHƯ NGỌC    | IELS14IU11 | 84.40 | 23      | 83.35 | 600   |
| 3   | IELSIU14111 | DƯƠNG VĂN MỸ LINH | IELS14IU32 | 83.10 | 21      | 79.98 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Industrial and Systems Engineering**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name      |       | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------|-------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IEIEIU15069 | VÕ NGUYỄN TRÚC | QUYÊN | IEIE15IU11 | 86.40 | 20      | 82.08 | 600   |
| 2   | IEIEIU15015 | LÝ HƯƠNG       | QUỖNH | IEIE15IU31 | 85.10 | 19      | 79.78 | 600   |
| 3   | IEIEIU15068 | VÕ KIỀU        | LINH  | IEIE15IU21 | 85.10 | 19      | 79.78 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Logistics & Supply Chain Management**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name           | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|---------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IELSIU15105 | TRẦN THỊ NGỌC QUỲNH | IELS15IU31 | 89.00 | 22      | 86.78 | 600   |
| 2   | IELSIU15077 | NGUYỄN THÙY TRANG   | IELS15IU21 | 89.20 | 21      | 85.86 | 600   |
| 3   | IELSIU15010 | DIỆP NGỌC THY       | IELS15IU21 | 87.00 | 21      | 83.74 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Industrial and Systems Engineering**  
**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IEIEIU16055 | NGUYỄN THÁI BẢO NHƯ   | IEIE16IU31 | 75.40 | 18      | 69.75 | 600   |
| 2   | IEIEIU16043 | TRẦN NGUYỄN THIÊN KIM | IEIE16IU31 | 70.80 | 18      | 65.49 | 600   |
| 3   | IEIEIU16077 | LÊ ĐÌNH HOÀNG ĐĂNG    | IEIE16IU31 | 70.10 | 18      | 64.84 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Industrial & Systems Engineering**  
**Logistics & Supply Chain Management**  
**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name             | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | IELSIU16153 | NGUYỄN VĂN QUỲNH      | IELS16IU21 | 86.90 | 18      | 80.38 | 600   |
| 2   | IELSIU16096 | NGUYỄN LÊ PHƯƠNG THẢO | IELS16IU21 | 82.60 | 19      | 77.44 | 600   |
| 3   | IELSIU16056 | VÕ ĐÌNH HẢI           | IELS16IU21 | 80.70 | 19      | 75.66 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Computer Science & Engineering**  
**Information Technology**  
**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID | Full name        | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|------------|------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | ITITI14095 | THÁI TRUNG TÍN   | ITIT14IU11 | 91.50 | 16      | 82.35 | 600   |
| 2   | ITITI14038 | NGUYỄN LƯƠNG HUY | ITIT14IU31 | 88.00 | 16      | 79.20 | 600   |
| 3   | ITITI14001 | ĐOÀN PHÚ AN      | ITIT14CS1  | 82.80 | 20      | 78.66 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Computer Science & Engineering**  
**Information Technology**  
**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name       | Class     | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|-----------------|-----------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | ITITIU15005 | ĐẶNG QUỐC CƯỜNG | ITIT15CS1 | 85.80 | 19      | 80.44 | 600   |
| 2   | ITITIU15070 | PHẠM SƠN HẢI    | ITIT15CS1 | 81.10 | 17      | 74.00 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

Computer Science & Engineering  
Information Technology  
Batch 20161

Page 1

| No. | Student ID | Full name       |        | Class     | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|------------|-----------------|--------|-----------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | ITITI16035 | NGÔ ĐÌNH        | KHÔI   | ITIT16NE1 | 82.40 | 16      | 74.16 | 600   |
| 2   | ITITI16019 | VŨ TÙNG         | DƯƠNG  | ITIT16CS1 | 78.40 | 16      | 70.56 | 600   |
| 3   | ITITI16136 | ĐOÀN TẤN        | TRUNG  | ITIT16CS1 | 78.30 | 16      | 70.47 | 600   |
| 4   | ITITI16044 | PHAN TRẦN PHONG | NGUYỄN | ITIT16NE1 | 74.40 | 16      | 66.96 | 600   |

Notes:

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

13 October 2017

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Mathematics**

**Financial Engineering & Risk Managem**

**Batch 20141**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name            | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|----------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | MAMAIU14082 | LÊ THỊ THỦY TIÊN     | MAMA14IU11 | 84.00 | 22      | 81.90 | 600   |
| 2   | MAMAIU14076 | NGUYỄN THỊ HỒNG THẢO | MAMA14IU11 | 85.50 | 20      | 81.23 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

## ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST

Academic year 17-18 - Semester 1

**Mathematics**

**Financial Engineering & Risk Managem**

**Batch 20151**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name              | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|------------------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | MAMAIU15022 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHÂU | MAMA15IU11 | 85.30 | 19      | 79.97 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$

**ENCOURAGEMENT SCHOLARSHIP LIST**

Academic year 17-18 - Semester 1

**Mathematics**

**Financial Engineering & Risk Managem**

**Batch 20161**

Page 1

| No. | Student ID  | Full name     | Class      | GPA   | Credits | DXHB  | Value |
|-----|-------------|---------------|------------|-------|---------|-------|-------|
| 1   | MAMAIU16057 | LÊ THÙY TRANG | MAMA16IU21 | 76.50 | 22      | 74.59 | 600   |

Notes:

13 October 2017

$$DXHB = GPA * (0.7 + 0.3 * (credits/24))$$